



ẢNH HƯỞNG CỦA CẤU TRÚC VỐN ĐẾN TỶ SUẤT LỢI NHUẬN RÒNG BIÊN TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

IMPACT OF CAPITAL STRUCTURE ON THE NET INTEREST MARGIN OF THE COMMERCIAL BANK IN VIETNAM

Đoàn Thị Thu Trang^(*)

TÓM TẮT

Bài viết này xem xét tác động của cơ cấu vốn đến tỷ suất lợi nhuận ròng biên tại các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam. Số liệu sử dụng cho nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính của 19 NHTM Việt Nam giai đoạn 2007 – 2014. Ngoài ra nghiên cứu còn sử dụng tỷ lệ tăng trưởng GDP và tỷ lệ lạm phát được thống kê của World Bank. Nghiên cứu áp dụng các phương pháp hồi quy trên dữ liệu bảng. Bao gồm: phương pháp OLS, Fixed effects model (FEM) và Random effects model (REM). Sau đó, nghiên cứu áp dụng phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi (Feasible General Least Square – FGLS) để đảm bảo tính vững và hiệu quả của mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản ($CAP_{i,t}$), tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản ($LOAN_{i,t}$), tỷ lệ lạm phát hàng năm (CPI_t) và tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng năm (GDP_t) tác động có ý nghĩa đến tỷ suất lợi nhuận ròng biên của NHTM Việt Nam.

Từ khóa: cấu trúc vốn, tỷ suất lợi nhuận ròng biên, ngân hàng thương mại, Việt Nam

ABSTRACT

This paper examines the impact of capital structure on the net interest margin of the Commercial bank in Vietnam. The data used for the research were collected from the financial reports of 19 Commercial bank in Vietnam during the period 2007-2014. In addition the research also use the economic growth rate (GDP) and the inflation rate (CPI_t) were the World Bank's statistics. The research applies the panel data regression models, including the OLS Model, the Fixed Effect Model (FEM) and the Random Effect Model (REM). Next, the research employs the Feasible Generalized Least Squares (FGLS) technique to ensure the viability and effectiveness of the research model. The research result shows that the capital to assets ratio ($CAP_{i,t}$). The loans to assets ratio ($LOAN_{i,t}$), the inflation rate (CPI_t) and the economic growth rate (GDP_t) have an impact on the net interest margin of the Commercial bank in Vietnam.

Keywords: capital structure, the net interest margin, commercial bank, Vietnam

Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ khi trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức thương mại thế giới WTO năm 2007, Việt Nam đã đón nhận nhiều cơ hội cũng như thách thức cho mọi lĩnh vực ngân hàng – một lĩnh vực hết sức nhạy cảm. Việc mở cửa thị trường tài chính, làm các NHTM Việt Nam phải đối mặt với cạnh tranh cao hơn từ các ngân hàng nước ngoài. Theo báo cáo kinh tế vĩ mô và Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia công bố tỷ suất lợi nhuận ròng biên (NIM) của hầu hết các NHTM Việt Nam trong những năm gần đây đều có xu hướng giảm, đặc biệt là trong hai năm 2013 và 2014.

Chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi biên (Net Interest Margin - NIM) được xác định bằng tổng doanh thu từ lãi trừ tổng chi phí trả lãi (thu nhập lãi thuần) trên tổng tài sản có sinh lời bình quân. Trong đó, tổng tài sản có sinh lời bình quân được xác định theo các khoản mục tiền gửi tại NHNN, tại các tổ chức tín dụng, cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư. Thông qua tỷ lệ này, ngân hàng có thể kiểm soát tài sản sinh lời và đánh giá nguồn vốn nào có chi phí thấp nhất.

Ảnh hưởng của cơ cấu vốn đến tỷ suất lợi nhuận ròng biên của ngân hàng đã là một đề tài tranh luận giữa các nhà nghiên cứu và học giả. Các nghiên cứu khác nhau đã được tiến hành để tìm hiểu tác động của cơ cấu vốn đến tỷ suất lợi nhuận ròng biên của ngân hàng. Các nghiên cứu đã sử dụng các kỹ thuật khác nhau và các phương pháp và đã có những ý kiến khác nhau về kết quả. Một số nghiên cứu cho thấy rằng có tác động tích cực của cơ cấu vốn đến tỷ suất lợi nhuận ròng biên của ngân hàng. Mặc dù có một số nghiên cứu định lượng đã được tiến hành nhằm xác định tác động của cấu trúc vốn đến tỷ suất lợi nhuận ròng biên của ngân hàng ở nhiều nước trên thế giới nhưng theo hiểu biết của các tác giả, chưa có nghiên cứu nào về vấn đề này

được thực hiện tại Việt Nam.

Xuất phát từ tầm quan trọng của việc nâng cao khả năng sinh lời của hệ thống NHTM Việt Nam, tác giả tiến hành nghiên cứu thực nghiệm nhằm tìm ra câu trả lời về mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và tỷ suất lợi nhuận ròng biên của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn vừa qua. Dựa vào kết quả này giúp các NHTM có thể xác định cấu trúc vốn hợp lý để góp phần nâng cao khả năng sinh lời của ngân hàng nói riêng và hệ thống NHTM Việt Nam nói chung.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC

Tỷ suất lợi nhuận ròng biên là thước đo tính hiệu quả cũng như khả năng sinh lời. Chúng chỉ ra năng lực của hội đồng quản trị và nhân viên ngân hàng trong việc duy trì sự tăng trưởng của các nguồn thu từ lãi (chủ yếu là thu từ cho vay, đầu tư) so với mức tăng trưởng của chi phí lãi (chủ yếu là chi phí trả lãi cho tiền gửi, những khoản vay trên thị trường tiền tệ). Tỷ suất lợi nhuận ròng biên đo lường mức chênh lệch giữa thu từ lãi và chi phí trả lãi mà ngân hàng có thể đạt được thông qua hoạt động kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và theo đuổi các nguồn vốn có chi phí thấp nhất. Do vậy nếu có cấu tài sản nợ, tài sản có hợp lý, tối ưu thì sẽ làm cho tỷ lệ này gia tăng qua các năm. (Trịnh Hồng Hạnh, 2015).

Tổng hợp một số nghiên cứu gần đây có liên quan được tóm tắt ở bảng 1 sau đây:



Bảng 1: Tổng hợp các nghiên cứu trước

Tác giả	Dữ liệu nghiên cứu	Biến phụ thuộc	Các biến độc lập tác động có ý nghĩa	
			Tên biến	Chiều tác động
Sehrish Gul & các cộng sự (2011)	- Giai đoạn nghiên cứu 2005-2009 - Dữ liệu 15 NHTM ở Pakistan	Tỷ suất sinh lợi biên (NIM)	Tỷ lệ vốn	(+)
			Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	(+)
			Tỷ lệ tăng trưởng GDP	(-)
			Tỷ lệ lạm phát	(+)
Bashir (2000)	- Giai đoạn nghiên cứu 1993 - 1998 - Dữ liệu tám quốc gia ở khu vực Trung Đông	Tỷ suất sinh lợi biên (NIM)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	(+)
			Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản	(+)
Khalaf Taani & các cộng sự (2011)	- Giai đoạn nghiên cứu 2007-2011 - Dữ liệu 12 NHTM niêm yết trên sàn chứng khoán Amman	Tỷ suất sinh lợi biên (NIM)	Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản	(-)
			Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	(-)
Mubeen mubahid & các cộng sự (2014)	- Giai đoạn nghiên cứu 2008-2012 - Dữ liệu các ngân hàng ở Pakistan	Tỷ suất sinh lợi biên (NIM)	Tỷ lệ nợ dài hạn trên Vốn chủ sở hữu	(-)
			Tỷ lệ nợ ngắn hạn trên Vốn chủ sở hữu	(-)
			Tỷ lệ tổng nợ trên Vốn chủ sở hữu	(-)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Dựa vào kết quả của các nghiên cứu trước, tác giả tiến hành nghiên cứu định lượng để tìm ra sự tác động của một số yếu tố đến nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Căn cứ vào kết quả của các bài nghiên cứu trước có liên quan, mô hình nghiên cứu dự kiến có phương trình như sau:

$$NIM_{it} = \beta_0 + \beta_1 CAP_{it} + \beta_2 LOAN_{it} + \beta_3 INF_t + \beta_4 GDP_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc NIM_{it} : Tỷ suất lợi nhuận ròng biên

Các biến độc lập: Tỷ lệ vốn (CAP_{it}), tỷ lệ cho vay ($LOAN_{it}$), tỷ lệ lạm phát (INF_t), tăng trưởng kinh tế (GDP_t).

Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật

Bảng 2: Các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Biến		Ký hiệu	Đo lường	Giả thuyết
Biến phụ thuộc	Tỷ suất lợi nhuận ròng biên	$NIM_{i,t}$	Thu nhập lãi ròng / Tài sản có sinh lãi	
Biến độc lập	Tỷ lệ vốn	$CAP_{i,t}$	Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản	+
Các biến kiểm soát	Tỷ lệ cho vay	$LOAN_{i,t}$	Tỷ lệ cho vay / Tổng tài sản	+
	Lạm phát	CPI_t	Tỷ lệ lạm phát hàng năm	+
	Tăng trưởng kinh tế	GDP_t	Tỷ lệ tăng GDP hàng năm	-

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4. PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

4.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng thông qua hồi quy tuyến tính đa biến để lượng hóa sự tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc trong các mô hình. Trước tiên, nghiên cứu sẽ kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình thông qua hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF), nếu hệ số VIF lớn hơn hoặc bằng 10 thì hiện tượng đa cộng tuyến được đánh giá là nghiêm trọng (Gujrati, 2003). Tiếp theo đó, nghiên cứu tiến hành kiểm định hiện tượng tự tương quan và hiện tượng phương sai của sai số thay đổi. Nếu không có hiện tượng tự tương quan và phương sai của sai số thay đổi thì nghiên cứu sẽ sử dụng các phương pháp hồi quy thông thường trên dữ liệu bảng. Tuy nhiên, nếu có hiện tượng tự tương quan và

phương sai của sai số thay đổi thì nghiên cứu sẽ chuyển sang phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi (Feasible General Least Square – FGLS). Wooldridge (2002) cho rằng, phương pháp này rất hữu dụng khi kiểm soát được hiện tượng tự tương quan và hiện tượng phương sai của sai số thay đổi.

4.2. Dữ liệu nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu thu thập được của 19 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2007-2014. Riêng tỷ lệ tăng trưởng GDP và tỷ lệ lạm phát được lấy từ số liệu thống kê của World Bank.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Thống kê mô tả

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 19 NHTM trong giai đoạn 2008 – 2014 với các biến số được thống kê mô tả trong bảng 3 sau đây:

Bảng 3: Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
$NIM_{i,t}$	152	0.0346482	0.0152211	0.008193	0.104947
$CAP_{i,t}$	152	0.1267721	0.0900562	0.042556	0.614083
$LOAN_{i,t}$	152	0.5298685	0.1369904	0.156097	0.944218
CPI_t	152	0.107225	0.0618049	0.0409	0.2312
GDP_t	152	0.059375	0.0059932	0.0525	0.0713

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

5.2. Phân tích tương quan

Hệ số tương quan giữa các biến được mô tả ở bảng 4 sau đây:

Bảng 4: Hệ số tương quan giữa các biến

	$NIM_{i,t}$	$CAP_{i,t}$	$LOAN_{i,t}$	CPI_t	GDP_t
$NIM_{i,t}$	1.0000				
$CAP_{i,t}$	0.7284	1.0000			
$LOAN_{i,t}$	0.3494	0.1885	1.0000		
CPI_t	0.0887	0.0423	-0.0320	1.0000	
GDP_t	-0.1943	-0.0380	-0.0910	0.0045	1.0000

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Dựa vào bảng phân tích tương quan trên, ta thấy:

- Biến độc lập $CAP_{i,t}$ tác động cùng chiều đến $NIM_{i,t}$.
- Các biến kiểm soát $LOAN_{i,t}$, INF_t tác động cùng chiều đến $NIM_{i,t}$.
- Biến kiểm soát GDP_t tác động ngược chiều đến $NIM_{i,t}$.
- Không có hiện tượng đa cộng tuyến

ngghiêm trọng (tự tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình) do các hệ số tương quan có giá trị khá thấp (cao nhất là 0.1885, chuẩn so sánh theo Farrar & Glauber (1967) là 0.8).

Kết quả tương quan trên phù hợp với hầu hết các nghiên cứu trước trên thế giới và phù hợp với kỳ vọng của tác giả trong giai đoạn nghiên cứu này tại Việt Nam.

5.3. Kiểm định các giả thuyết hồi quy

Bảng 5: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập

Kiểm định VIF		
Biến	VIF	1/VIF
$LOAN_{i,t}$	1.05	0.955888
$CAP_{i,t}$	1.04	0.961693
GDP_t	1.01	0.991268
CPI_t	1.00	0.996543
Giá trị trung bình = 1.02		

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Đa cộng tuyến là hiện tượng các biến độc lập trong mô hình tương quan tuyến tính với nhau. Nghiên cứu tiến hành kiểm định giả thuyết không bị hiện tượng đa cộng tuyến bằng cách

dùng chỉ tiêu VIF. Kết quả cho thấy VIF của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 nên hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình được đánh giá là không nghiêm trọng (Gujrati, 2003).

Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật

Bảng 6: Kiểm định phương sai của sai số thay đổi và kiểm định tự tương quan

Kiểm định phương sai của sai số thay đổi	Kiểm định tự tương quan
White's test	Wooldridge test
Chi2 (14) = 70.80	F (1, 18) = 52.478
Prob > chi2 = 0.0000*	Prob > F = 0.0000*

*Ghi chú: *, ** và *** có ý nghĩa tương ứng ở mức 1%, 5% và 10%*

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

- Phương sai của sai số thay đổi sẽ làm cho các ước lượng thu được bằng phương pháp OLS vững nhưng không hiệu quả, các kiểm định hệ số hồi quy không còn đáng tin cậy. Từ đó dẫn đến hiện tượng ngộ nhận các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu có ý nghĩa, lúc đó kiểm định hệ số hồi quy và R bình phương không dùng được. Bởi vì phương sai của sai số thay đổi làm mất tính hiệu quả của ước lượng, nên cần thiết phải tiến hành kiểm định giả thuyết phương sai của sai số không đổi bằng kiểm định White, với giả thuyết H_0 : Không có hiện tượng phương sai thay đổi. Với mức ý nghĩa $\alpha = 1\%$, kiểm định White cho kết quả là: Prob = 0.0000. Vậy, Prob < 0.01 nên bác bỏ giả thuyết H_0 . Tức là có hiện tượng phương sai thay đổi.

- Giữa các sai số có mối quan hệ tương quan với nhau sẽ làm cho các ước lượng thu được bằng phương pháp OLS vững nhưng không hiệu quả, các kiểm định hệ số hồi quy không còn đáng tin cậy. Nghiên cứu tiến hành kiểm định giả thuyết không bị tự tương quan trên dữ liệu bảng, với giả thuyết H_0 : không có sự tự tương quan. Với mức ý nghĩa $\alpha = 1\%$, kiểm định cho kết quả là: Prob = 0.0000. Vậy, Prob < 0.01 nên bác bỏ giả thuyết H_0 . Tức là có sự tự tương quan.

Tổng hợp kết quả kiểm định

Qua kết quả kiểm định từng phần ở trên, ta thấy: mô hình có hiện tượng đa cộng tuyến được đánh giá là không nghiêm trọng. Tuy vậy, mô hình có sự tự tương quan giữa các sai số và có hiện tượng phương sai thay đổi. Hiện tượng này sẽ làm cho các ước lượng thu được bằng các phương pháp hồi quy thông thường trên dữ liệu bảng không hiệu quả, các kiểm định hệ số hồi quy không còn đáng tin cậy. Do vậy, tác giả dùng phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi (Feasible General Least Square – FGLS) để khắc phục hiện tượng tự tương quan giữa các sai số và hiện tượng phương sai thay đổi để đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả (theo Wooldridge (2002)).

5.4. Kết quả hồi quy

Tiếp theo, nghiên cứu áp dụng các phương pháp hồi quy trên dữ liệu bảng, bao gồm: Phương pháp OLS, Fixed effects model (FEM) và Random effects model (REM). Mô hình nghiên cứu có hiện tượng tự tương quan giữa các sai số, hiện tượng này có thể được kiểm soát bằng phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi (FGLS) nhằm đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả (Wooldridge, 2002). Kết quả các mô hình nghiên cứu như sau:

Bảng 7: Kết quả mô hình nghiên cứu

NPL _{it}	Hệ số hồi quy			
	OLS	FEM	REM	FGLS
Hằng số	0.0285146	0.0378517	0.0312934	0.0166779
CAP _{i,t}	0.1149903*	0.0840991*	0.1084794*	0.0973284*
LOAN _{i,t}	0.0233054*	0.0163841**	0.0206192*	0.0216005*
CPI _t	0.0165636	0.0179918	0.0167786	0.0293592*
GDP _t	-0.3801066*	-0.4122199*	-0.3894229*	-0.1717714**
R ₂	60.39%	59.83%	60.36%	
F-test	F(4, 147) = 56.03 Prob > F = 0.0000*	F(4,129) = 13.14 Prob > F = 0.0000*	Wald chi2(4) = 142.28 Prob > chi2 = 0.0000*	Wald chi2(4) = 99.04 Prob > chi2 = 0.0000*

Ghi chú: *, ** và *** có ý nghĩa tương ứng ở mức 1%, 5% và 10%

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Với biến phụ thuộc là NIM_{i,t}, sau khi dùng phương pháp FGLS để khắc phục hiện tượng tự tương quan giữa các sai số và hiện tượng phương sai thay đổi để đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả, ta có kết quả như sau:

$$NIM_{it} = 0.0167 + 0.0973 CAP_{it} + 0.0216 LOAN_{it} + 0.0294 INF_t - 0.1718 GDP_t + \varepsilon_{it}$$

Biến độc lập, tỷ lệ vốn (CAP_{i,t}) có mối tương quan dương và mạnh nhất (0.0973) với tỷ suất lợi nhuận ròng biên của các NHTM Việt Nam và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Sehrish Gul & các cộng sự (2011), Bashir (2000), Khalaf Taani & các cộng sự (2011) và Mubeen mụahid & các cộng sự (2014), và có thể được giải thích rằng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản càng cao thì tỷ suất lợi nhuận ròng biên của NHTM càng cao và ngược lại. Điều này chứng tỏ quy mô vốn chủ sở hữu đóng một vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao tỷ suất lợi nhuận ròng biên của các NHTM Việt Nam.

Biến kiểm soát, tỷ lệ cho vay (LOAN_{i,t}) có mối tương quan dương (0.0216) với tỷ suất lợi

nhuận ròng biên của các NHTM Việt Nam và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Sehrish Gul & các cộng sự (2011) và Bashir (2000), và có thể được giải thích rằng, các NHTM Việt Nam càng mở rộng quy mô cho vay thì tỷ suất lợi nhuận ròng biên càng tăng. Tại Việt Nam hoạt động truyền thống và chủ yếu của các ngân hàng vẫn là cho vay (chiếm khoản 70 – 80% hoạt động của ngân hàng). Chính vì vậy, đa số các ngân hàng thường có xu hướng tập trung vào hoạt động cho vay, kênh chính để tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng.

Biến kiểm soát, lạm phát (INF_t) có mối tương quan dương (0.0294) với tỷ suất lợi nhuận ròng biên của các NHTM Việt Nam và có ý nghĩa

Tap chí Kinh tế - Kỹ thuật

thống kê với mức ý nghĩa 1%. Thực tế tại Việt Nam giai đoạn 2007 – 2014 cho thấy, khi tỷ lệ lạm phát tăng cao tăng đến 19.89% trong năm 2008 và 18.58% trong năm 2011 và kéo theo sự gia tăng lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi mặc dù với những tỷ lệ khác nhau, với quy định về trần lãi suất huy động đã làm hạn chế gia tăng lãi suất huy động và kết quả là làm hệ số NIM tăng lên.

Biến tăng trưởng kinh tế (GDP_t) có mối tương quan ngược chiều (-0.1718) với tỷ suất lợi nhuận ròng biên của các NHTM Việt Nam và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%. Thực tế từ năm 2007 – 2014 cho thấy, khi các hoạt động kinh tế tăng sẽ làm tăng giá trị vay của khách hàng (lãi suất huy động được điều chỉnh giảm liên tục từ đó kéo theo lãi suất cho vay cũng giảm đáng kể, do đó làm giảm chênh lệch lãi suất và giảm tỷ suất lợi nhuận ròng biên.

6. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Bài nghiên cứu kiểm định sự tác động của cấu trúc vốn đến tỷ suất lợi nhuận ròng biên tại 19 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2007 – 2014. Tác giả đã áp dụng các phương pháp hồi quy trên dữ liệu bảng, bao gồm: Phương pháp OLS, Fixed effects model (FEM), Random effects model (REM), tiếp đó là phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi (FGLS) nhằm đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ suất lợi nhuận ròng biên bị tác động bởi lập tỷ lệ vốn ($CAP_{i,t}$), tỷ lệ cho vay ($LOAN_{i,t}$), Lạm phát (INF_t) và tăng trưởng kinh tế (GDP_t).

Kết quả nghiên cứu đã góp phần giúp cơ quan quản lý, các ngân hàng thương mại, nhà đầu tư có cái nhìn toàn diện hơn về tỷ suất lợi nhuận ròng biên và những yếu tố nào tác động đến tỷ suất lợi nhuận ròng biên tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Từ đó, tác giả đề xuất một số gợi ý nhằm giúp các cơ quan quản

lý, ngân hàng thương mại và nhà đầu tư có kế hoạch cụ thể góp phần giảm thiểu rủi ro, nâng cao chất lượng tín dụng, đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh, phát triển ổn định và bền vững. Cụ thể:

Về vấn đề tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu có tác động cùng chiều mạnh nhất đến tỷ suất lợi nhuận ròng biên của các NHTM Việt Nam. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu càng tăng thì tỷ suất lợi nhuận ròng biên càng tăng. Vì vậy NHTM cần nâng cao hơn nữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu. Tại NHTM có rất nhiều cách để tăng vốn chủ sở hữu của mình như: phát hành thêm cổ phiếu ra thị trường, bán cổ phần cho đối tác chiến lược là các ngân hàng trong nước và nước ngoài, các tổng công ty trong nước và nước ngoài, thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu hay sử dụng thặng dư vốn cổ phần của những năm trước để lại để tăng vốn cho năm nay hoặc trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm trước. Tùy theo thể mạnh của từng ngân hàng và tình hình cụ thể trong từng thời kỳ, ngân hàng sẽ có những lựa chọn phương thức tăng vốn chủ sở hữu đảm bảo nguồn vốn bền vững và đảm bảo lợi ích của các cổ đông trong ngân hàng.

Về vấn đề tăng tỷ lệ cho vay: Tỷ lệ cho vay có tác động cùng chiều đến tỷ suất lợi nhuận ròng biên của các NHTM Việt Nam. Tăng tỷ lệ cho vay sẽ giúp tỷ suất lợi nhuận ròng biên gia tăng. Nhưng khi tăng tỷ lệ cho vay mà không kiểm soát được chặt chẽ thì điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến mức độ an toàn và hiệu quả hoạt động của ngân hàng ngoài ra còn thúc đẩy lạm phát quốc gia tăng cao. Vì vậy các ngân hàng muốn tăng tỷ lệ cho vay sẽ phải chấp nhận đánh đổi rủi ro, nhưng phải đảm bảo an toàn tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Về vấn đề lạm phát: Lạm phát có tác động cùng chiều đến tỷ suất lợi nhuận ròng biên của các NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, khi tỷ lệ lạm phát gia tăng sẽ kéo theo sự gia tăng lãi suất

cho vay và lãi suất tiền gửi với những tỷ lệ khác nhau, điều này có thể làm cho tỷ suất lợi nhuận ròng biên có thể gia tăng hoặc giảm sút. Khi mức lạm phát được kiềm chế, các ngân hàng có thể duy trì mức lãi suất thực dương mà không cần dựa vào các chi phí lãi suất ngầm để thu hút khách hàng, sẽ giúp gia tăng tỷ suất lợi nhuận ròng biên.

Về vấn đề tăng trưởng GDP: Tỷ lệ tăng trưởng GDP có tác động ngược chiều đến tỷ suất lợi nhuận ròng biên của các NHTM Việt Nam. Bởi vì khi các chủ trương, cơ chế chính sách hỗ

trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh được ban hành như lãi suất cho vay, hỗ trợ các doanh nghiệp tăng trưởng sản xuất sẽ làm giảm chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất huy động, làm giảm tỷ suất lợi nhuận ròng biên. Vì vậy, khi kích thích tăng trưởng GDP, nhà nước nên lưu ý điều hành linh hoạt, chủ động các công cụ chính sách tiền tệ kết hợp với chính sách tài khóa để điều chỉnh lãi suất ở mức hợp lý và cần đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường chống tham nhũng, lãng phí.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bashir, A. (2000), Determinants of profitability and rates of return margins in Islamic banks: some evidence from the Middle East, Grambling State University Mimeo.

[2]. Sehrish Gul (2011), Factors affecting bank profitability in Pakistan, The Romanian Economic Journal

[3]. Gujarati (2003), Basic Econometrics (4th edn), New York: McGraw-Hill.

[4]. Khalaf Taani (2013), Capital Structure Effects on Banking Performance: A Case Study of Jordan. International Journal of Economics, Finance and Management Sciences. Vol. 1, No. 5, 2013, pp. 227-233.

[5]. Mubeen Muajahid (2014), Impact of Capital Structure on Banking Performance, Vol.5, No.19, 2014, pp. 2222-2847

[6]. Wooldridge (2002), Introductory Econometrics: A Mordern Approach, 2nd Ed., South-Western College.

